

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC ANH

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH LÂM SẢN NGOÀI GỖ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

MÃ SỐ: 9620115

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI – 2025

Công trình được thực hiện tại: Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

Người hướng dẫn Khoa học:

HD1: PGS TS Nguyễn Văn Tuấn

HD2: TS Nguyễn Thị Hải Ninh

Phản biện 1:.....

.....

Phản biện 2:.....

.....

Phản biện 3:.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường họp tại Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam vào hồi:...giờ..., ngày..., tháng.... Năm 2025.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Thư viện trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

**DANH MỤC CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC  
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1- Nguyễn Thị Hải Ninh, Vũ Minh Ngọc, Nguyễn Như Bằng, Chu Thị Hồng Phượng, Trần Đức Anh, *Giải pháp phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 18 06/2019 trang 36-40.

2- Trần Đức Anh, Nguyễn Văn Tuấn, *Phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ quy mô hộ gia đình tại tỉnh Hà Tĩnh*, Tạp chí Khoa học Công nghệ Lâm nghiệp, Số 5/2023, Tập 12, trang 143-151.

## MỞ ĐẦU

### 1- Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là những sản phẩm không phải gỗ có nguồn gốc sinh vật, được khai thác từ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng có giá trị nhiều mặt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển LSNG một mặt góp phần nâng cao thu nhập, nâng cao hiệu quả kinh tế- xã hội trong phát triển lâm nghiệp, đồng thời cũng góp phần quan trọng để bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo tồn và phát triển nguồn gen, tăng cường khả năng phòng hộ và phát huy các giá trị khác của rừng. Theo thống kê của FAO, vào năm 2015 giá trị thương mại toàn cầu của LSNG ước đạt khoảng 7,50 tỷ USD [86].

Việt Nam là quốc gia có tiềm năng lớn về phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển LSNG nói riêng. Năm 2023, cả nước có 14.677.215 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên 10.129.751 ha; rừng trồng 4.730.557 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,02%. Tài nguyên rừng nói chung và tài nguyên LSNG nói riêng của Việt Nam được coi là rất đa dạng phong phú. Các nhà khoa học đã phát hiện và ghi nhận ở nước ta có rất nhiều loại LSNG nguồn gốc thực vật có giá trị, trong đó có 3.830 loài cây thuốc, 500 loài cây tinh dầu, 620 loài nấm, 820 loài tảo, trong số đó có tới 186 loài thực vật đặc hữu chỉ có ở Việt Nam, 823 loài đặc hữu chỉ có ở Đông Dương [24].

Tại Việt Nam trong thời gian qua, phát triển LSNG được coi là một trong những định hướng và giải pháp quan trọng để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững tài nguyên rừng trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái. Hiện tại các sản phẩm LSNG của Việt Nam đã có mặt tại trên 90 quốc gia trên thế giới, với kim ngạch xuất khẩu 1,02 tỷ USD vào năm 2024.

Trong những năm gần đây Nhà nước đã ban hành và triển khai nhiều chính sách định hướng và khuyến khích phát triển LSNG, đặc biệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đặt ra mục tiêu nâng giá trị LSNG được chế biến tăng gấp 1,5 lần so với năm 2020 vào năm 2030 và tăng 2 lần vào năm 2050; giá trị xuất khẩu LSNG đạt tỷ trọng 15% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050 trong tổng kim ngạch xuất khẩu lâm sản .

Hà Tĩnh là tỉnh thuộc vùng sinh thái lâm nghiệp Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, được coi là tỉnh có nhiều tiềm năng và thế mạnh về tài nguyên rừng. Toàn tỉnh hiện có 338.063 ha rừng, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 217.276 ha, rừng trồng 120.787 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 52,58%. Tài nguyên rừng của tỉnh Hà Tĩnh rất đa dạng và phong phú, trong đó rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ 27,87 triệu m<sup>3</sup>, tre nứa 58,15 triệu cây.

Mặc dù có tiềm năng lớn nhưng LSNG của Hà Tĩnh chưa thực sự được quan tâm phát triển đúng mức, việc sử dụng rừng vẫn chủ yếu dựa vào khai thác gỗ, trong khi đó việc phát triển LSNG còn ít được quan tâm. Phần lớn các sản phẩm LSNG của tỉnh hiện nay đều là sản phẩm khai thác từ rừng tự nhiên với quy mô nhỏ, phân tán, chưa tạo được các vùng nguyên liệu ổn định, các cơ sở chế biến còn ít, công nghệ và thiết bị lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp nên tính cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế chưa cao. Thu nhập và đời sống của người dân làm rừng còn thấp và bấp bênh, bên cạnh đó,

nguồn tài nguyên LSNG đã và đang bị khai thác một cách quá mức, thậm chí nhiều loài cây đã trở nên khan hiếm và có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng, ảnh hưởng không tốt tới tính bền vững trong phát triển tài nguyên rừng của tỉnh.

Thực tiễn cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh LSNG của Hà Tĩnh còn rất nhiều vướng mắc, bất cập trên các mặt như tổ chức sản xuất, phát triển thị trường, áp dụng khoa học công nghệ... Những tồn tại vướng mắc này do nhiều nguyên nhân khác nhau cả về chủ quan và khách quan cần được nghiên cứu phân tích để xác định định hướng và các giải pháp tháo gỡ, khắc phục.

Để góp phần giải quyết những yêu cầu thực tiễn trên cơ sở phân tích, làm rõ các luận cứ khoa học và thực tiễn, từ đó đề xuất định hướng và các giải pháp góp phần phát triển sản xuất kinh doanh LSNG trên địa bàn tỉnh, tác giả lựa chọn đề tài “Phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh” làm luận án nghiên cứu của mình.

## *2. Mục tiêu nghiên cứu*

### *2.1. Mục tiêu chung*

Phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, góp phần nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, góp phần cải thiện sinh kế cho người dân và thúc đẩy quá trình phát triển bền vững ngành lâm nghiệp của tỉnh trong thời gian tới.

### *2.2. Mục tiêu cụ thể*

- Hệ thống hoá và làm rõ thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.

- Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới.

## *3. Câu hỏi nghiên cứu*

Quá trình nghiên cứu luận án tập trung trả lời cho những câu hỏi sau đây:

- Nghiên cứu phát triển SXKD LSNG cần dựa vào những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn nào?

- Thực trạng sản xuất kinh doanh LSNG tại tỉnh Hà Tĩnh hiện nay ra sao?

- Có những yếu tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh hiện nay?

- Để phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh cần có những định hướng và giải pháp nào?

## *4. Đối tượng nghiên cứu*

- Đối tượng nghiên cứu: là kết quả, hiệu quả và các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Đối tượng khảo sát: các doanh nghiệp, các tổ chức và các hộ gia đình tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

## 5. Phạm vi nghiên cứu

### 5.1. Phạm vi về nội dung:

Lâm sản ngoài gỗ bao gồm nhiều loại khác nhau và được chia thành các nhóm khác nhau, luận án chỉ tập trung nghiên cứu vào phát triển sản xuất kinh doanh các nhóm lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc thực vật đang được sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

### 5.2. Phạm vi về không gian:

Luận án nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, là một tỉnh nằm trong vùng phát triển Kinh tế lâm nghiệp Bắc Trung Bộ, trong đó tập trung chủ yếu vào các huyện miền núi của tỉnh, là vùng có nhiều hoạt động SXKD LSNG hiện nay.

### 5.3. Phạm vi về thời gian:

- Các số liệu thứ cấp được nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2021 - 2023.
- Số liệu sơ cấp được điều tra, khảo sát trong năm từ 12/2022 đến tháng 12/2023.
- Các giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh được đề xuất thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## 6. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về phát triển SXKD lâm sản ngoài gỗ.
- Thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.
- Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển SXKD LSNG tại tỉnh Hà Tĩnh.
- Định hướng và giải pháp phát triển SXKD LSNG tại tỉnh Hà Tĩnh.

## 7. Những đóng góp mới của luận án

- Đóng góp về mặt lý luận

Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ thêm cơ sở lý luận về phát triển sản xuất kinh doanh LSNG dưới góc độ kinh tế và quản lý tài nguyên rừng. Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết trong và ngoài nước, nghiên cứu đã xác định các nội dung cốt lõi và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển SXKD LSNG. Những kết quả này góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu và xây dựng chính sách phát triển LSNG trong bối cảnh mới.

- Đóng góp về mặt thực tiễn

Về thực tiễn, Luận án phân tích làm rõ thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh LSNG của tỉnh Hà Tĩnh từ khâu sản xuất (thu hái, gây trồng), chế biến đến tiêu thụ và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này; đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh LSNG, hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh.

## 8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án

- Ý nghĩa khoa học của luận án:

Luận án cung cấp thông tin và có thể làm tài liệu tham khảo tốt cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo về phát triển lâm sản ngoài gỗ trong bối cảnh thực hiện mục tiêu nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững.

- Ý nghĩa thực tiễn của luận án:

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể làm tài liệu tham khảo tốt cho các nhà quản lý trong việc hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh và các địa bàn có điều kiện tương đồng.

## **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH LÂM SẢN NGOÀI GỖ**

### **1.1. Cơ sở lý luận về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

#### **1.1.1. Một số khái niệm cơ bản**

##### *Khái niệm lâm sản ngoài gỗ*

Lâm sản ngoài gỗ (Non-Timber Forest Products- NTFPs) là các vật liệu sinh học khác gỗ được khai thác từ rừng phục vụ cho các mục đích của con người, bao gồm các loài thực vật, động vật dùng làm thực phẩm, làm dược liệu, tinh dầu, nhựa sáp, nhựa dính, nhựa mủ, cao su, tanin, màu nhuộm, chất béo, cây cảnh, nguyên liệu giấy, sợi...

##### *Khái niệm phát triển*

##### *Khái niệm về sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ*

#### **1.1.2. Vai trò của Lâm sản ngoài gỗ**

- + Vai trò về mặt kinh tế của Lâm sản ngoài gỗ
- + Vai trò về mặt xã hội của lâm sản ngoài gỗ
- + Vai trò về mặt môi trường sinh thái của lâm sản ngoài gỗ

#### **1.1.3. Phân loại Lâm sản ngoài gỗ**

- + Phương pháp phân loại theo hệ thống sinh học
- + Phương pháp phân loại theo giá trị sử dụng

#### **1.1.4. Nội dung nghiên cứu phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

##### *1.1.4.1. Phát triển quy mô sản xuất kinh doanh LSNG*

##### *1.1.4.2. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh LSNG*

##### *1.1.4.3. Phát triển các liên kết kinh tế trong sản xuất kinh doanh LSNG*

##### *1.1.4.4. Áp dụng khoa học công nghệ trong SXKD lâm sản ngoài gỗ*

##### *1.1.4.5. Phát triển chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ*

##### *1.1.4.6. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ*

#### **1.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

##### *1.5.1- Điều kiện tự nhiên*

##### *1.5.2. Chính sách khuyến khích phát triển LSNG*

##### *1.5.3. Nguồn nhân lực cho phát triển LSNG*

##### *1.5.4. Sự phát triển của thị trường*

##### *1.5.5. Sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ công*

### **1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

#### **1.2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới**

Trên thế giới có nhiều công trình nghiên cứu về phát triển LSNG, điển hình là nghiên cứu của các tác giả như: De Beer, J. H., & McDermott, M. J. (1989); Wickens, G. E. (1991); Balick, M. J., và Mendelsohn, R. (1992); Brian Belcher (2003); Adedayo A. G. (2018); Pandey, A. K., Tripathi, Y. C., & Kumar, A. (2016); Manzoor R., Niaz A. K và Mahmood H (2022)...

Nhìn chung, các nghiên cứu về LSNG trên thế giới đều chứng minh tiềm năng và vai trò to lớn của LSNG, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển và khu vực miền núi. SXKD LSNG đang là hướng đi được nhiều nước trên thế giới lựa chọn nhằm giúp tạo thu nhập cho người dân sống gần rừng và góp phần phát triển KTXH.

#### *1.1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước*

Tại Việt Nam cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về LSNG được công bố, có thể kể đến các tác giả như: Hoàng Hòe và cộng sự (1998); Triệu Văn Hùng và các cộng sự (2007); Đỗ Huy Bực (2017); Thanh Van Nguyen và cs (2020); Đỗ Huy Bính (2017)....

Các nghiên cứu đều khẳng định vai trò quan trọng của phát triển LSNG; Đa số các nghiên cứu tập trung vào khía cạnh kỹ thuật để phát triển LSNG; Các nghiên cứu về phát triển SXKD LSNG còn ít; Cơ sở dữ liệu thống kê về sản xuất và kinh doanh lâm sản ngoài gỗ rất ít.

### **1.3. Kinh nghiệm thực tiễn về phát triển SXKD LSNG ở Việt Nam**

#### 1.3.1. Kinh nghiệm của Tỉnh Thừa Thiên Huế

#### 1.3.2. Kinh nghiệm của tỉnh Phú Thọ

#### 1.3.3. Kinh nghiệm của tỉnh Nghệ An

#### 1.3.4. Bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Hà Tĩnh

### *CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU*

#### *2.1. Đặc điểm cơ bản tỉnh Hà Tĩnh*

##### **2.1.1. Đặc điểm tự nhiên tỉnh Hà Tĩnh**

Hà Tĩnh là một tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam, có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 1 thành phố, 2 thị xã và 10 huyện.

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 599.067 ha, trong đó diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 330.040 ha, chiếm 60,12% diện tích toàn tỉnh.

Hà Tĩnh được coi là địa phương có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú, có nhiều tiềm năng có thể khai thác để phát triển.

##### **2.2.2. Đặc điểm kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh**

Dân số tỉnh Hà Tĩnh hiện có 1.290.263 người, mật độ dân số ở mức 215 người/km<sup>2</sup>. Lực lượng lao động có 707.186 người.

Trong những năm gần đây, kinh tế của tỉnh có những bước phát triển mạnh, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch nhanh theo hướng CNH-HĐH. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân Hà Tĩnh có chiều hướng phát triển tốt trong những năm gần đây.

##### **2.2.3. Ảnh hưởng của đặc điểm cơ bản đến phát triển SXKD LSNG của tỉnh**

###### **- Thuận lợi**

Hà Tĩnh có diện tích đất LN lớn, trong đó diện rừng tự nhiên thuộc nhóm tỉnh laons nhất cả nước, tài nguyên rừng đa dạng phong phú.

Tính đa dạng sinh học cao của rừng là điều kiện thuận lợi giúp ngành LN Hà Tĩnh đa dạng hóa nguồn lợi từ khai thác TNR, phát triển LSNG.

Hà Tĩnh có hệ thống giao thông vận tải khá đa dạng và đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển KTXH và SXKD.

Kinh tế của tỉnh của tỉnh Hà Tĩnh nhìn chung phát triển khá tốt trong những năm gần đây, là tiền đề quan trọng để phát triển SXKD LSNG.

#### - **Khó khăn**

Địa hình núi cao, phức tạp và bị chia cắt có ảnh hưởng không nhỏ trên nhiều mặt của các hoạt động của ngành lâm nghiệp, trong đó có phát triển LSNG.

Khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên xảy ra thiên tai như bão, lụt, hạn hán... gây khó khăn cho canh tác nông lâm nghiệp, trong đó có các loại LSNG.

Lao động nông thôn là nguồn nhân lực chính cho ngành LN, tuy nhiên tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, dẫn đến những khó khăn trong phát triển SXKD LSNG trong bối cảnh mới.

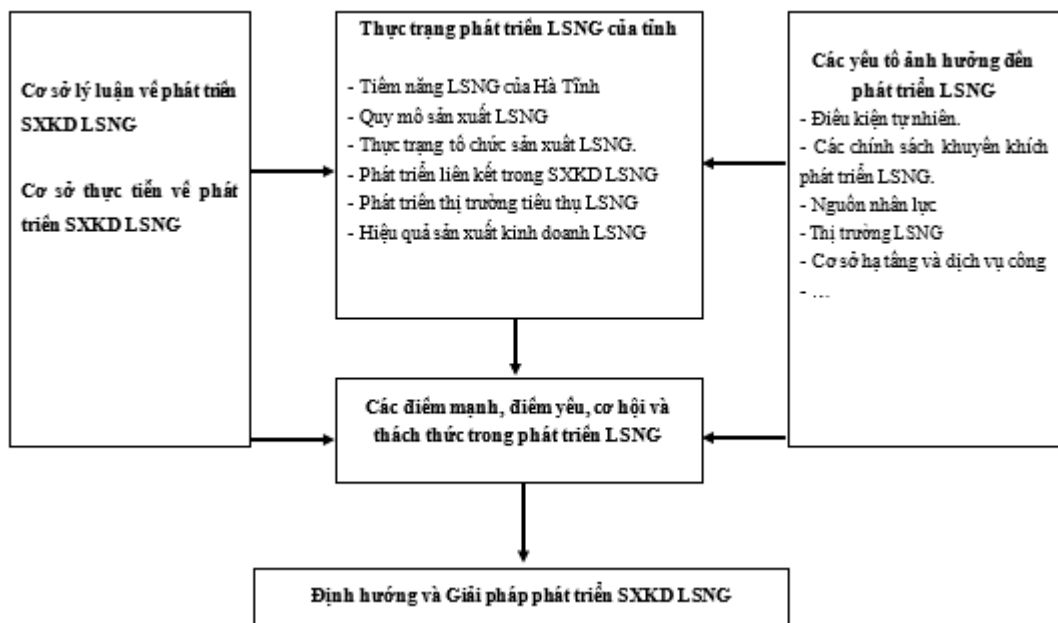
### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Phương pháp tiếp cận và khung nghiên cứu phân tích

Trong quá trình nghiên cứu, luận án sử dụng các cách tiếp cận sau đây:

- Tiếp cận hệ thống
- Tiếp cận theo vùng:
- Tiếp cận thể chế:
- Tiếp cận có sự tham gia:
- Tiếp cận phát triển bền vững:
- Tiếp cận theo chuỗi giá trị:

#### Khung phân tích nghiên cứu



Hình 2.2: Sơ đồ khung phân tích nghiên cứu của luận án

#### 2.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

##### 2.2.2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu khảo sát

Luận án chọn 3 huyện đại diện cho các vùng phát triển các loại LSNG như:

- Huyện Hương Khê: đại diện cho vùng phát triển nhóm LSNG làm nguyên liệu
- Huyện Hương Sơn: đại diện cho vùng phát triển nhóm LSNG làm dược liệu
- Thị xã Hồng Lĩnh: đại diện cho vùng phát triển nhóm LSNG cho nhựa.

### 2.2.3.2. Phương pháp thu thập số liệu tài liệu

#### + Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp

Các tài liệu thứ cấp phục vụ cho quá trình nghiên cứu của luận án được thu thập, chọn lọc và tổng hợp từ các nguồn đã công bố.

#### + Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Thông tin sơ cấp được thu thập chủ yếu thông qua điều tra, khảo sát trực tiếp các tổ chức, cá nhân tham gia SXKD LSNG trên địa bàn qua các phiếu phỏng vấn và bảng hỏi chuẩn bị sẵn.

Luận án chọn 200 hộ gia đình và 10 tổ chức đại diện cho các tác nhân có liên quan đến SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh để khảo sát theo các mẫu chuẩn bị sẵn. Các mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp phân tầng.

### 2.2.3.3. Phương pháp xử lý số liệu

#### 2.2.3.4. Phương pháp phân tích số liệu

- + Phương pháp thống kê mô tả
- + Phương pháp phân tích so sánh
- + Phương pháp phân tích SWOT
- + Phương pháp phân tích hồi quy

#### 2.2.3.5. Các chỉ tiêu sử dụng trong nghiên cứu

- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiện trạng SXKD LSNG
  - Quy mô và cơ cấu diện tích sản xuất LSNG
  - Sản lượng và cơ cấu sản lượng LSNG
  - Doanh thu và cơ cấu doanh thu từ LSNG
- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả SXKD LSNG
  - Chi phí sản xuất kinh doanh LSNG
  - Thu nhập sản xuất kinh doanh LSNG
  - Lợi nhuận trong SXKD LSNG
  - Thu nhập trên 1 đơn vị diện tích LSNG từng loại
  - Thu nhập ngày công lao động SXKD LSNG
  - NPV: Giá trị hiện tại ròng của lợi nhuận
  - BCR: Tỷ suất thu nhập so với chi phí
  - IRR: Tỷ suất hoàn vốn nội tại
  - .....

### Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Tiềm năng phát triển lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh

##### 3.1.1. Tiềm năng về rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh

##### 3.1.1.1. Diện tích, cơ cấu rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh

**Bảng 3.3. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chủ thể quản lý tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Phân theo chủ rừng					
			VQG, KBTTN	Ban QLR	LLVT	DN	Hộ GD	UBND xã
<b>I</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>	<b>74.509</b>	<b>74.510</b>					
1	Đất LN có R	73.926	73.926					
a	Rừng tự nhiên	73.311	73.311					
b	Rừng trồng	616	616					
2	Đất chưa có R	583	583					
<b>II</b>	<b>Rừng PH</b>	<b>113.218</b>	<b>19.553</b>	<b>70.896</b>	<b>0</b>	<b>15.211</b>	<b>3.115</b>	<b>4.441</b>
1	Đất LN có R	102.821	17.710	65.132	0	14.866	2.090	3.022
a	Rừng tự nhiên	80.806	12.070	53.591	0	14.014,8	105,3	1.027
b	Rừng trồng	22.015	5.641	11.543	0	852,4	1.984,8	1.994,6
2	Đất trống	9.658	1.816	5.639	0	328,8	909,9	965,7
3	Đất khác	739	29	125	0	16	115,1	454
<b>III</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	<b>172.976</b>	<b>5.037</b>	<b>16.062</b>	<b>290</b>	<b>54.377</b>	<b>68.295</b>	<b>28.915</b>
1	Đất LN có R	136.687	4.102	13.163	224	47.888	51.895	19.417
a	Rừng tự nhiên	64.143	2.442	7.715	0	26.883,8	18.225,5	8.875,2
b	Rừng trồng	72.544	1.660	5.447	224	21.003	33.669,4	10.541,3
2	Đất chưa có R	30.391	915	2.818	63	6.145,7	13.578,1	6.871,2
3	Đất khác	5.898	20	79	3	345,6	2.822,4	2.626,8
	<b>Tổng đất LN</b>	<b>360.703</b>	<b>99.100</b>	<b>86.957</b>	<b>290</b>	<b>69.588,1</b>	<b>71.410,5</b>	<b>33.356</b>
1	Đất LN có R	338.063	95.738	78.295	224	62.753	53.985	22.438,2
a	Rừng tự nhiên	217.276	87.823	61.306	0	40.898,6	18.330,8	9.902,2
b	Rừng trồng	120.787	7.916	16.991	224	21.854,4	35.654,2	12.535,9
2	Đất chưa có R	16.004	3.313	8.456	63	6.473,5	14.488	7.837
3	Đất khác	6.636	49	204	3	360,6	2.937,4	3.080,8
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>27,47</b>	<b>24,11</b>	<b>0,08</b>	<b>19,29</b>	<b>19,80</b>	<b>9,25</b>

Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh

##### 3.2.1.2. Tình hình trữ lượng rừng tỉnh Hà Tĩnh

Trữ lượng một số lâm sản chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh hiện nay gồm có 32,1 triệu m<sup>3</sup> gỗ và 58 triệu cây tre nứa. Trữ lượng gỗ của tỉnh Hà Tĩnh chủ yếu nằm trong diện tích rừng tự nhiên (27,87 triệu m<sup>3</sup>), thuộc loại trạng thái rừng trung bình (16,91 triệu m<sup>3</sup>) và thuộc rừng đặc dụng (7,25 triệu m<sup>3</sup>). Trữ lượng gỗ rừng trồng là rừng sản xuất chỉ đạt 3,37 triệu m<sup>3</sup>. Riêng trữ lượng tre nứa chủ yếu nằm trong diện tích rừng sản xuất, với 53,9 triệu cây, chiếm 92,64% tổng trữ lượng toàn tỉnh.

##### 3.1.2. Thực trạng diện tích và trữ lượng LSNG tỉnh Hà Tĩnh

Theo số liệu điều tra LSNG của tỉnh Hà Tĩnh, trên địa bàn tỉnh có 93 loài thực vật LSNG có giá trị kinh tế, cần được bảo tồn và có tiềm năng phát triển.

**Bảng 3.5. Tình trạng các loài thực vật LSNG tỉnh Hà Tĩnh**

Đơn vị tính: số loài

TT	Nhóm LSNG	Số loài	Phân theo tình trạng trữ lượng			
			Nhiều	Trung bình	Ít	Nguy cơ tuyệt chủng
1	Nhóm cho sợi	19	6	6	7	
2	Nhóm cho tinh dầu, nhựa, mù	11		4	7	
3	Nhóm cho dược liệu	32		16	15	1
4	Nhóm cho thực phẩm	19	3	10	4	2
5	Nhóm cho sản phẩm khác	12		6	4	2
	<b>Cộng</b>	<b>93</b>	<b>9</b>	<b>42</b>	<b>37</b>	<b>5</b>

Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh

Diện tích cây LSNG của tỉnh Hà Tĩnh là khá lớn, có tới 41.184,21 ha thuộc các nhóm khác nhau, cụ thể:

- Nhóm cây LSNG có dầu nhựa chiếm diện tích lớn nhất với 22.880,74 ha, phân bố trên địa bàn 7 huyện là Đức Thọ, Can Lộc, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Thạch Hà, Vũ Quang.

- Nhóm cây cho thực phẩm có diện tích 7.824,66 ha, trong đó diện tích cho măng chiếm diện tích lên đến 7.124,66 ha. phân bố trên địa bàn 5 huyện là: Cẩm Xuyên, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Vũ Quang.

- Nhóm cây LSNG cho sợi các loại có diện tích 7.673,81 ha, phân bố trên địa bàn 5 huyện là: Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh Cẩm Xuyên, Can Lộc và Vũ Quang.

- Nhóm cây dược liệu có diện tích 2.155 ha, phân bố trên tất cả các huyện.

### 3.2. Thực trạng phát triển SXKD LSNG tỉnh Hà Tĩnh

#### 3.2.1. Phát triển về quy mô sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh

Sản lượng thu hoạch một số loại LSNG chủ yếu của tỉnh được nêu trên bảng 3.7

**Bảng 3.7. Sản lượng thu hoạch một số LSNG chủ yếu tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Loại LSNG	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ PTBQ (%)
<b>I- Nhóm LSNG làm nguyên liệu</b>								
1	Luồng, vầu	ngàn cây	18	17	17	18,5	18,4	100,55
2	Tre	ngàn cây	716	739	708	766	769	101,80
3	Giang	ngàn cây	2037	2015	2180	2110	2200	101,94
4	Nứa	tấn	1872	2016	2088	2232	2250	104,71
5	Song, Mây	tấn	530	481	474	433	422	94,46
<b>II- Nhóm LSNG cho dầu, nhựa</b>								
1	Nhựa thông	tấn	878	613	612	620	626	91,89
2	Lá trà	tấn	758	1011	822	1318	1395	116,47

<b>III- Nhóm LSNG cho dược liệu</b>								
1	Thiên niên kiện	tân	1976	2635	2141	2964	2880	109,88
2	Dây máu chó	tân	847	1129	917	1270	1125	107,35
3	Giáo cỏ Lam	tân	4,94	6,58	5,35	7,41	7,55	111,19
4	Sa nhân	tân	0,76	0,94	0,76	1,06	1,15	110,91
5	Bách bộ	tân	0,84	1,13	0,92	1,27	1,18	108,87
6	Lá khô	tân	17,64	23,53	19,12	26,47	25,41	109,55
7	Mộc hoa trắng	tân	35,29	47,06	38,23	52,94	41,5	104,14
8	Nấm lim xanh	tân	0,27	0,36	0,29	0,41	0,33	105,14
9	Mã đề	tân	1,76	2,53	1,91	2,65	2,71	111,39
10	Nam tâm thất	tân	5,08	6,78	5,51	7,62	7,8	111,32
<b>IV- Nhóm cho thực phẩm</b>								
1	Măng tươi	tân	915	871	859	912	995	102,12
2	Mộc nhĩ	tân	19	17	18	19	21	102,53
3	Trám	tân	7,06	9,41	7,65	10,59	10,65	110,82
4	Củ mài	tân	6,88	9,05	6,78	9,55	10,5	111,15
5	Gấc rừng	tân	1,41	1,88	1,53	2,12	2,5	115,39
<b>V- Nhóm LSNG khác</b>								
1	Lá cọ	ngàn lá	3878	3109	3099	2970	3100	94,56
2	Lá dong	tân	216	288	234	324	350	112,82
3	Lá nón	tân	360	396	468	504	505	108,83
4	Hương bài	tân	52,94	70,59	57,35	79,12	81,5	111,39

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh

Doanh thu LSNG giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh được thống kê trên bảng 3.8.

**Bảng 3.8. Doanh thu tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>TT</b>	<b>Nhóm LSNG</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Tốc độ PTBQ (%)</b>
1	Nhóm LSNG cho sợi	97.544	105.824	138.755	185.669	198.432	119,43
2	Nhóm cho dầu nhựa	9.950	10.908	11.108	14.485	15.898	112,43
3	Nhóm dược liệu	23.256	23.158	26.330	28.694	29.882	106,47
4	Nhóm cho thực phẩm	3.356	3.760	3.425	3.336	3.670	102,26
5	Nhóm LSNG khác	18.665	17.450	17.690	13.719	15.091	94,83
	<b>Tổng cộng</b>	<b>152.773</b>	<b>161.101</b>	<b>197.310</b>	<b>245.906</b>	<b>262.975</b>	<b>114,54</b>

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh

### 3.2.2. Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ của Hà Tĩnh

#### 3.2.2.1. Hoạt động SXKD LSNG của các chủ rừng là tổ chức

Các tổ chức trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được Nhà nước giao rừng và đất lâm nghiệp gồm có 21 đơn vị (gồm 6 đơn vị sự nghiệp công lập, 3 Công ty LN, 8 DN và 4 tổ chức khác), Các đơn vị này đang quản lý 254.183 ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó có 74.501 ha là rừng đặc dụng, 108.659 ha là rừng phòng hộ và 71.022 ha rừng SX. Diện tích và cơ cấu rừng của các chủ rừng là Tổ chức được tổng hợp trên bảng 3.9.

**Bảng 3.9. Tình hình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các chủ rừng là tổ chức tại Hà Tĩnh**

TT	Tên tổ chức	Diện tích được giao quản lý				DT có KD LSNG	DT có thể KD LSNG
		Tổng số	Rừng TN	R Trồng	Đất trồng		
<b>I</b>	<b>Các đơn vị SN công lập</b>	<b>184.905,07</b>	<b>148.603,79</b>	<b>30.586,86</b>	<b>5.714,42</b>	<b>41.806</b>	<b>105.240</b>
1	VQG Vũ Quang	57.029,84	56.391,48	397,01	241,35	13.402	28.515
2	BQL KBTTN Kê Gõ	41.606,83	31.137,19	9.471,57	998,07	8.737	24.964
3	BQLRPH Hồng Lĩnh	9.671,02	574,39	6.733,16	2.363,47	1.509	5.803
4	BQLRPH Hương Khê	31.276,39	27.406,66	3.200,52	669,21	7.131	18.766
5	BQLRPH Nam Hà Tĩnh	20.314,51	13.108,61	6435,9	770,01	4.875	12.189
6	BQLRPH Ngàn Phố	25.006,48	19.985,47	4348,7	672,31	6.152	15.004
<b>II</b>	<b>Các Công ty lâm nghiệp</b>	<b>35.492,03</b>	<b>33.412,63</b>	<b>1.689,09</b>	<b>390,31</b>	<b>7.967</b>	<b>21.030</b>
1	Công ty LN Hà Tĩnh	663,08	102,01	383,03	178,04	40	133
2	Công ty LN&DV Chúc A	15.095,73	14.007,64	1.002,42	85,67	4.257	9.057
3	Công ty LN&DV Hương Sơn	19.733,22	19.302,98	303,64	126,6	3.670	11.840
<b>III</b>	<b>Các DN khác</b>	<b>30.336,79</b>	<b>5.348,55</b>	<b>21.965,82</b>	<b>3.022,42</b>	<b>3.338</b>	<b>17.572</b>
1	Công ty Cao su Hà Tĩnh	11.831,77	658,64	9.545,01	1.628,12	1.491	7.099
2	Công ty Cao su Hương Khê	16.010,22	4.282,58	11.003,05	724,57	1.633	9.606
3	Công ty CP Việt Hà	659,46	0	338,93	320,53	53	264
4	Công ty CPCN Bình Hà	535,36	0	333,5	201,86	48	161
5	Công ty HTKT Quân khu 4	549,05	356,56	160,06	32,43	99	329
6	Công ty Thanh Vân	10,65	0	10,49	0,16	0	0
7	Công ty TNHH Hồng Lam	174,13	0	74,75	99,38	0	0
8	Xí nghiệp Chè Tây Sơn	566,17	50,77	500,03	15,37	15	113
<b>IV</b>	<b>Các tổ chức khác</b>	<b>3.448,91</b>	<b>1.790,32</b>	<b>1.521,77</b>	<b>136,81</b>	<b>442</b>	<b>2.029</b>
1	Hậu cứ T34	290,41	11,04	271,15	8,22	17	58
2	Làng TNLN Phúc Trạch	178,25	63,44	84,22	30,59	27	89
3	Tổng đội TNXP Tây Sơn	2.669,54	1.407,49	1166,4	95,65	336	1.602
4	Trung tâm STNV vùng cao	310,7	308,35	0	2,35	62	280
	<b>Tổng cộng</b>	<b>254.182,79</b>	<b>189.155,29</b>	<b>55.763,54</b>	<b>9.263,96</b>	<b>53.554</b>	<b>145.871</b>
	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>100,00</b>	<b>74,42</b>	<b>21,94</b>	<b>3,64</b>	<b>21,07</b>	<b>57,39</b>

Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh

Tại các đơn vị này, với thế mạnh là có diện tích rừng tự nhiên lớn nên tiềm năng về LSNG là khá nhiều. Các hoạt động SXKD LSNG chủ yếu vẫn là thu hái từ rừng tự nhiên do các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng hoặc các hộ dân sống gần rừng thực hiện. Có một số đơn vị đang tổ chức khai thác nhựa thông từ các khu rừng trồng trên cơ sở giao khoán bảo vệ rừng và khai thác nhựa cho các hộ nhận khoán.

### *3.2.2.2. Hoạt động sản xuất lâm sản ngoài gỗ của chủ rừng là các hộ gia đình*

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 27.283 hộ gia đình được giao rừng và đất lâm nghiệp với tổng số 71.344 ha, trong đó có 18.379 ha rừng tự nhiên, 45.633 ha rừng trồng và 7.332 ha đất chưa có rừng.

Việc thu hái, gây trồng các loại LSNG chủ yếu diễn ra ở những nơi có rừng tự nhiên. Việc khai thác, thu hái các loại LSNG đã góp phần tạo việc làm, đem lại thu nhập cho các hộ gia đình để đáp ứng nhu cầu sinh kế của mình. Về cơ bản các hoạt động gây trồng, thu hái các loại LSNG của các hộ gia đình vẫn chủ yếu là hoạt động tự phát, phân tán, chủ yếu là mang tính chất hái lượm phục vụ sinh kế, trong nhiều trường hợp khai thác theo kiểu tận diệt, hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường tự do mà chưa được tổ chức, kiểm soát một cách hợp lý.

### *3.2.2.3. Hoạt động SXKD LSNG của các Hợp tác xã nông nghiệp*

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 888 HTX đang hoạt động, trong đó có 570 HTX trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Nhìn chung các HTX nông nghiệp của tỉnh thường có vốn chủ sở hữu thấp, ít có hoạt động SXKD nên doanh thu thấp, thu nhập phân phối cho xã viên chưa cao. Cũng đã có một số HTX đã thực hiện vai trò đứng ra thu hút, khâu nối với các doanh nghiệp để phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ sản xuất tới thị trường, trong đó có LSNG.

### **3.2.3. Các liên kết trong sản xuất kinh doanh LSNG tại Hà Tĩnh**

Sản xuất kinh doanh LSNG tại Hà Tĩnh mới còn đang ở giai đoạn bắt đầu phát triển, còn phân tán manh mún, sản xuất theo kiểu truyền thống. Trong thực tiễn SXKD LSNG tại Hà Tĩnh có một số liên kết kinh tế sau đây đang được thực hiện:

- + Liên kết giữa Doanh nghiệp- Tổ chức là chủ rừng và Hộ gia đình
- + Liên kết giữa Doanh nghiệp- HTX và Hộ nông dân
- + Liên kết Doanh nghiệp- Hộ gia đình
- + Liên kết Doanh nghiệp- Đại lý- Hộ gia đình

Việc hình thành và vận hành các liên kết để kết nối sản xuất và tiêu thụ LSNG đã góp phần hình thành các chuỗi cung ứng, tại điều kiện giúp người sản xuất chủ động trong sản xuất, kinh doanh, chú trọng hơn đến việc nâng cao chất lượng, sản lượng và thị trường tiêu thụ, giúp giảm chi phí qua các khâu trung gian, hạn chế rủi ro, ổn định giá cả, đầu vào - đầu ra, nâng cao giá trị sản phẩm.

### **3.2.4. Áp dụng khoa học công nghệ trong kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

Hiện tại tỉnh Hà Tĩnh đã có chủ trương hỗ trợ triển khai thực hiện một số dự án đưa KHCN mới vào lĩnh vực SXKD LSNG. Các dự án trên đã có những tác động nhất khá tốt trong việc đưa các tiến bộ KHCN vào phát triển từng loại LSNG trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, việc áp dụng KHCN vào SXKD LSNG hiện nay tại Hà Tĩnh còn một số bất cập sau đây:

- Về cơ bản các hoạt động gây trồng, chăm sóc, thu hái... các loại LSNG vẫn được thực hiện dựa trên các kinh nghiệm và kiến thức dân gian, phương tiện công cụ vẫn chủ yếu là thủ công thô sơ.

- Việc đưa các tiến bộ KHCN vào SXKD LSNG mới chỉ được đề cập theo từng dự án với quy mô tập trung, chưa quan tâm tới việc tổng kết, rút kinh nghiệm để phổ cập ra diện rộng ở quy mô hộ gia đình.

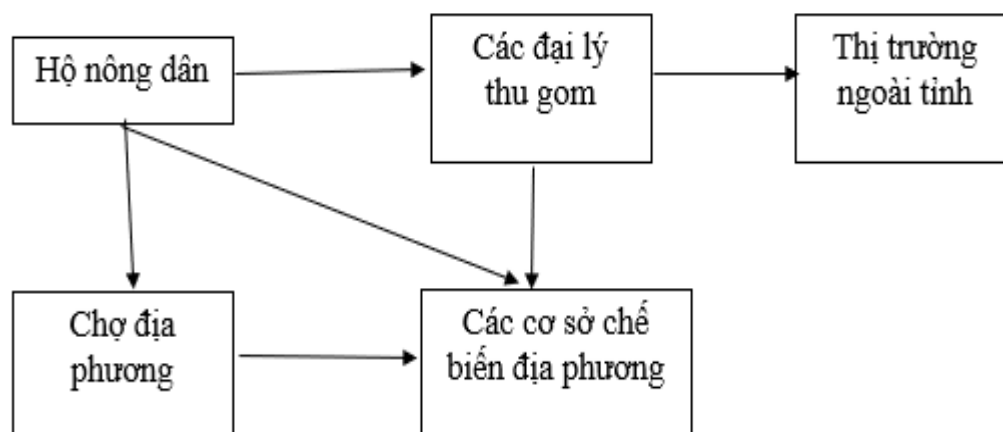
- Chưa có những hướng dẫn và quy trình kỹ thuật trong việc gây trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế... các loại LSNG, đặc biệt là bảo tồn, thu hái LSNG dưới tán rừng, bảo tồn các loài quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

- Các tiến bộ KHCN trong các khâu sơ chế, bảo quản và chế biến LSNG chưa được quan tâm nghiên cứu và chuyển giao cho hộ nông dân, dẫn đến người sản xuất không đảm bảo được chất lượng sản phẩm.

### 3.2.4. Phát triển chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ

Hiện Hà Tĩnh có một số cơ sở chế biến LSNG ở các mức độ khác nhau, trong đó có 1 công ty dược; 8 cơ sở chế biến tính dầu Tràm; 2 cơ sở chế biến Thiên niên kiện; 5 cơ sở chế biến nhựa Thông và một số hộ cá thể khác. Về cơ bản, hệ thống các cơ sở chế biến LSNG của tỉnh Hà Tĩnh vừa ít vừa lạc hậu về công nghệ.

Các kênh tiêu thụ đối với các nhóm sản phẩm LSNG chính có thể được mô tả trên các sơ đồ trên hình 3.1.



*Hình 3.1. Các kênh tiêu thụ LSNG chủ yếu tại Hà Tĩnh*

Nhìn chung, thị trường tiêu thụ sản phẩm các loại LSNG có nguồn gốc thực vật của tỉnh Hà Tĩnh còn khá manh mún, chưa được tổ chức chặt chẽ, việc tiêu thụ thiếu ổn định dẫn đến những ảnh hưởng không tốt đến người sản xuất.

## 2.2.6. Kết quả và hiệu quả SXKD LSNG tỉnh Hà Tĩnh

### 2.2.6.1. Hiệu quả sử dụng rừng trong SXKD LSNG tỉnh Hà Tĩnh

Một số chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế trong sử dụng rừng của Hà Tĩnh trong đó có đóng góp của kinh doanh LSNG được nêu trên bảng 3.12.

**Bảng 3.12. Diễn biến một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế trong sử dụng rừng tỉnh Hà Tĩnh**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	2023	Tốc độ PTBQ (%)
1	Diện tích đất rừng	ha	328906	333040	335485	313434,7	338063	100,69
a	Diện tích rừng tự nhiên	ha	216927	217776	217367	218259	217276	100,04
b	Diện tích rừng trồng	ha	111979	115264	118118	95175	120787	101,91
2	Doanh thu từ khai thác SPLN	tr.đ	410039	471309	496115	545181	558575	108,03
a	Doanh thu khai thác gỗ	tr.đ	257266	310208	298805	299275	295600	103,53
b	Doanh thu LSNG	tr.đ	152773	161101	197310	245906	262975	114,54
3	Thu nhập trên 1 ha đất rừng	tr.đ/ha	1,247	1,415	1,479	1,739	1,756	108,94
a	Thu nhập từ khai thác gỗ	tr.đ/ha	0,782	0,931	0,891	0,955	0,929	104,40
b	Thu nhập từ LSNG	tr.đ/ha	0,464	0,484	0,588	0,785	0,827	115,51

Nguồn: Sở NN và PTNT Tỉnh Hà Tĩnh

Qua số liệu bảng 3.12 có thể thấy các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp của tỉnh trong những năm gần đây có xu hướng tăng dần, trong đó có đóng góp quan trọng của thu nhập từ LSNG trên 1 ha rừng với xu hướng tăng khá nhanh.

### 3.2.6.2. Kết quả và hiệu quả SXKD LSNG của các hộ điều tra

- **Kết quả và hiệu quả gây trồng cây Sa nhân tím của các hộ điều tra**

Một số thông tin về chi phí, kết quả và hiệu quả gây trồng cho 1 ha cây Sa nhân tím dưới tán rừng tự nhiên được nêu trên bảng 3.14.

**Bảng 3.14. Hiệu quả kinh tế 1 ha cây Sa nhân tím tại điểm khảo sát**

Đơn vị tính: đồng/ha

STT	Chỉ tiêu	Chi phí (Ci)	Thu nhập (Bi)	Bi-Ci
1	Năm 1	61.000.000	0	-61.000.000
2	Năm 2	5.250.000	0	-5.250.000
3	Năm 3	12.250.000	62.500.000	50.250.000
4	Năm 4	12.250.000	62.500.000	50.250.000
5	Năm 5	12.250.000	62.500.000	50.250.000
6	Năm 6	12.250.000	62.500.000	50.250.000
7	Năm 7	12.250.000	62.500.000	50.250.000
8	Năm 8	12.250.000	62.500.000	50.250.000
9	Năm 9	12.250.000	62.500.000	50.250.000
10	Năm 10	12.250.000	62.500.000	50.250.000
	<b>Cộng</b>	<b>164.250.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>335.750.000</b>
	<b>NPV</b>	<b>134.670.618</b>	<b>366.395.281</b>	<b>231.724.663</b>
	<b>BCR</b>			<b>2,72</b>
	<b>IRR (%)</b>			<b>49,93</b>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Các chỉ tiêu tính toán cho thấy trồng cây sa nhân đem lại hiệu quả kinh tế khá cao cho hộ nông dân: Chỉ tiêu NPV đạt trị số + 231.724.663 đ/ha, (ở tỷ lệ lãi suất vốn đầu tư 5%/năm); Chỉ tiêu BCR đạt trị số 2,72; Chỉ tiêu IRR đạt 49,93% .

• **Kết quả và hiệu quả hoạt động khai thác LSNG trong RTN của các hộ điều tra**

Kết quả khảo sát đối với 120 hộ gia đình có hoạt động khai thác LSNG trong rừng tự nhiên được tổng hợp trên bảng 3.16

**Bảng 3.16. Tình hình hoạt động sản xuất và thu nhập của hộ khai thác LSNG**

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ trọng %</i>
1	Số hộ điều tra	hộ	102	
2	Diện tích đất bình quân 1 hộ	m <sup>2</sup>	34.655	100,00
a	Đất nông nghiệp	m <sup>2</sup>	1.285	3,71
b	Đất lâm nghiệp	m <sup>2</sup>	32.700	94,36
c	Đất khác	m <sup>2</sup>	670	1,93
3	Số nhân khẩu bình quân	người	4,97	
4	Số lao động bình quân	lao động	2,37	
5	Thu nhập bình quân của hộ	đồng/năm	81.070.000	100,00
a	Từ trồng trọt	đồng/năm	19.700.000	24,30
b	Từ chăn nuôi	đồng/năm	4.650.000	5,74
c	Thu từ hoạt động LN	đồng/năm	50.470.000	62,25
	Từ tiền công khoán BV rừng	đồng/năm	1.770.000	2,18
	Từ khai thác LSNG	đồng/năm	47.450.000	58,53
	Từ hoạt động LN khác	đồng/năm	1.250.000	1,54
d	Từ nguồn khác	đồng/năm	6.250.000	7,71
6	Thu nhập bình quân 1 LĐ	đồng/năm	34.254.930	
7	Thu nhập BQ 1 nhân khẩu	đồng/năm	16.322.819	

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ kết quả khảo sát*

• **Kết quả và hiệu quả hoạt động khai thác nhựa thông của các hộ điều tra**

Thông tin về hoạt động khai thác nhựa thông của 30 hộ điều tra được tổng hợp trên bảng 3.18.

**Bảng 3.18. Tình hình khai thác nhựa thông của các hộ điều tra**

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Số lượng</i>
1	Số hộ điều tra	hộ	30
2	Diện tích rừng thông nhận khoán BQ 1 hộ	ha	2,38
3	Số công lao động khai thác nhựa	công/năm	131
4	Sản lượng nhựa trung bình của hộ	kg/năm	3.694
5	Thu nhập từ khai thác nhựa của hộ	đồng/năm	51.718.333
6	Thu nhập bình quân 1 công	đồng/công	394.545

*Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát*

3.2.6.3. Các yếu tố có ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên

Mô hình hồi quy tuyến tính dạng Logarit (Hàm Cobb Douglass mở rộng) được sử dụng để thể hiện mối tương quan giữa thu nhập về LSNG của các hộ điều tra và một số yếu tố ảnh hưởng như sau:

$$\text{LnTN} = b_1 \text{LnLD} + b_2 \text{LnHV} + b_3 \text{LnKIT} + b_4 \text{LnBKT} + b_5 \text{LnLK} + B$$

Các biến đưa vào mô hình được giải thích và mô tả trên bảng 3.19.

**Bảng 3.19: Giải thích các biến trong mô hình sử dụng**

<i>TT</i>	<i>Tên biến</i>	<i>Nội dung biến</i>	<i>Nguồn số liệu</i>	<i>Kỳ vọng dấu</i>
<b>I</b>	<b><i>Biến phụ thuộc</i></b>			
1	LnTN	TN: thu nhập về LSNG của hộ	Điều tra	
<b>II</b>	<b><i>Các biến độc lập</i></b>			
1	LnLD	LD: Số lao động của hộ	Điều tra	+
2	LnDTR	DTR: Diện tích rừng tự nhiên của hộ	Điều tra	+
3	LnHV	HV: Trình độ học vấn của chủ hộ	Điều tra	+
4	LnKIT	KIT: Kiến thức kỹ thuật của chủ hộ về LSNG	Điều tra	+
5	LnBPK	BPK: Biện pháp kỹ thuật áp dụng của hộ trong SX LSNG	Điều tra	+
6	LnLK	LK: Mức độ tham gia liên kết trong SX LSNG của hộ	Điều tra	+

Riêng các biến KIT, BPK và LK được khảo sát qua bộ câu hỏi phụ theo thang điểm 10 cho từng biến. Kết quả hồi quy được nêu trên bảng 3.24.

**Bảng 3.24: Hệ số hồi quy của mô hình (Coefficients)**

<i>Model</i>		<i>Unstandardized Coefficients</i>		<i>Standardized Coefficients</i>	<i>t</i>	<i>Sig.</i>
		<i>B</i>	<i>Std. Error</i>	<i>Beta</i>		
1	(Constant)	11,562	,943		12,257	,000
	LnLD	,715	,107	,403	6,698	,016
	LnDTR	,408	,095	,217	4,293	,022
	LnHV	,076	,088	,044	,867	,388
	LnKIT	,320	,073	,233	4,380	,017
	LnBKT	,223	,071	,176	3,141	,012
	LnLK	,244	,064	,200	3,830	,020

(Nguồn: Trích từ kết quả chạy trên SPSS)

Kết quả bảng 3.24, Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá (Unstandardized Coefficients) cho biết mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc như sau:

- Biến LnLD có hệ số  $b_1 = +0,715$  cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% lao động sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,715%.

- Biến LnDTR có hệ số  $b_2 = +0,408$  cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% diện tích rừng tự nhiên sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,408%.

- Biến LnKIT có hệ số  $b_4 = +0,320$  cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% số điểm đánh giá về kiến thức kỹ thuật của hộ trong SX LSNG sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,320%.

- Biến LnBKT có hệ số  $b_5 = +0,223$  cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% số điểm đánh giá về mức độ áp dụng biện pháp kỹ thuật của hộ trong SX LSNG sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,223%.

- Biến LnLK có hệ số  $b_6 = +0,244$  cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% số điểm đánh giá về mức độ liên kết trong SX LSNG sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,223%.

### **3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

#### *3.3.1. Điều kiện tự nhiên của tỉnh Hà Tĩnh*

Những thuận lợi của điều kiện tự nhiên của tỉnh thể hiện trên các khía cạnh:

Đất đai, thổ nhưỡng của Hà Tĩnh về cơ bản là khá đa dạng, phù hợp cho mục tiêu phát triển nhiều loại cây LSNG có giá trị kinh tế cao; Tài nguyên rừng của Hà Tĩnh còn khá phong phú, tính đa dạng sinh học cao, trong đó có nhiều loại cây có giá trị cao về nhiều mặt; Hệ thống rừng tự nhiên của Hà Tĩnh được bảo vệ và phát triển khá tốt là những điều kiện quan trọng để phát triển SXKD LSNG.

Yếu tố điều kiện tự nhiên cũng tạo ra một số khó khăn như:

Địa hình của tỉnh khá phức tạp, đặc biệt là tại vùng núi, làm cho các hoạt động kinh tế xã hội, đặc biệt là giao thông vận tải gặp nhiều khó khăn, chi phí thường lớn; Thời tiết khí hậu của Hà Tĩnh khá khắc nghiệt có ảnh hưởng khá mạnh đến hoạt động phát triển SXKD LSNG, đặc biệt là hoạt động gây trồng LSNG ở quy mô lớn.

#### *3.3.2. Chính sách khuyến khích phát triển LSNG tại Hà Tĩnh*

Về cơ bản, hệ thống chính sách hiện hành tại Hà Tĩnh đã có những tác động tích cực đến việc khuyến khích phát triển SXKD LSNG sau đây:

Đã thống nhất các chủ trương nhất quán coi phát triển LSNG là một biện pháp để quản lý phát triển TNR, khuyến khích và đảm bảo lợi ích lâu dài cho người SX; Đã có quy hoạch phát triển LSNG trên phạm vi toàn tỉnh đã có những kế hoạch hành động để từng bước triển khai quy hoạch này; Đã có một số chính sách khuyến khích cụ thể như: hỗ trợ đầu tư ban đầu, cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ quảng bá, xúc tiến tiêu thụ LSNG ...

Tuy vậy, hệ thống chính sách hiện nay còn những vấn đề bất cập như:

Các chính sách mới dừng lại ở mức độ định hướng và kế hoạch là chính, chưa được quy định cụ thể để đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn; Một số chính sách hỗ trợ, ưu đãi chủ yếu tập trung áp dụng cho các dự án quy mô tập trung mà chưa có hỗ trợ ưu đãi cho các hộ gia đình và cộng đồng dân cư; Chưa có chủ trương cụ thể trong việc lồng ghép các chính sách khuyến khích phát triển SXKD LSNG với các chính sách khác để tận dụng các nguồn lực...

#### *3.3.3. Sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng*

Trong nhiều năm phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, hệ thống CSHT kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và của vùng trung du miền núi Hà Tĩnh nói riêng đã được cải thiện rõ nét, đã ảnh hưởng tích cực đến phát triển SKD LSNG.

Tuy vậy, hệ thống CSHT hiện nay còn có những bất cập như: Hệ thống đường giao thông ở các vùng có hoạt động SXKD LSNG còn rất thiếu và yếu; Hệ thống cung cấp năng lượng chưa đáp ứng được nhu cầu về cung cấp điện cho phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến nhỏ LSNG; Các cơ sở hậu cần như: kho bãi, cơ sở sơ chế, bảo quản... chưa được chú ý đầu tư bài bản và đồng bộ, chủ yếu là được người dân xây dựng tự phát, sơ sài làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và làm giảm tính hiệu quả trong khâu tiêu thụ LSNG.

### **3.3.3. Thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh**

Trong những năm gần đây, thị trường tiêu thụ LSNG của Hà Tĩnh đã có những bước phát triển thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Đã hình thành được những kênh tiêu thụ từng loại LSNG tương đối ổn định về mặt cấu trúc kênh, tính chuyên môn hoá trong hoạt động của kênh tiêu thụ LSNG ngày càng được nâng cao.

- Đã có những chủ trương của chính quyền các cấp trong việc hỗ trợ quảng bá, xúc tiến và hỗ trợ tìm kiếm, phát triển thị trường LSNG.

Tuy vậy, thị trường LSNG Hà Tĩnh còn những vướng mắc sau đây:

- Các cơ quan quản lý chưa thực sự coi trọng công tác phát triển thị trường LSNG, chưa coi đây là khâu đột phá để phát triển bền vững LSNG trên địa bàn tỉnh.

- Thị trường LSNG vẫn phát triển một cách tự phát là chính, một số chuỗi cung ứng và liên kết chỉ mới được hình thành và còn nhiều bất cập.

- Chưa có cơ quan quản lý nào đứng ra khâu nối thị trường bên ngoài với các hộ SXKD LSNG của tỉnh.

- Sản phẩm LSNG của tỉnh xuất bán ra ngoài chủ yếu dưới dạng nguyên liệu thô, hàm lượng chế biến rất thấp, do vậy chất lượng không đồng đều, giá cả thường thấp.

### **3.3.4. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

Trong những năm gần đây sự cải thiện rõ nét của hệ thống CSHT của Hà Tĩnh đã có tác động tích cực đến sự phát triển của SXKD LSNG từ khâu gây trồng đến vận chuyển, sơ chế, tiêu thụ...

Tuy vậy, hệ thống CSHT hiện nay còn có những bất cập đối với yêu cầu phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh như sau: Hệ thống đường giao thông còn yếu và thiếu ở vùng núi; Các cơ sở hậu cần như: kho bãi, cơ sở sơ chế, bảo quản... chưa được chú ý đầu tư bài bản và đồng bộ làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm LSNG.

Việc tổ chức các dịch vụ công, trong đó có dịch vụ khuyến nông khuyến lâm có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đưa KHCN vào SXKD LSNG.

Trong lĩnh vực này hiện nay tại Hà Tĩnh còn một số bất cập sau đây: Các hoạt động SX LSNG vẫn được thực hiện dựa trên các kinh nghiệm và kiến thức dân gian, phương tiện công cụ vẫn chủ yếu là thủ công thô sơ; Việc đưa các tiến bộ KHCN vào SXKD LSNG mới chỉ được đề cập theo từng dự án với quy mô tập trung, chưa quan tâm tới việc tổng kết, rút kinh nghiệm để phổ cập ra diện rộng ở quy mô hộ gia đình; Chưa có những hướng dẫn và quy trình kỹ thuật trong việc gây trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế... các loại LSNG.

### **3.3.5. Sự phát triển các liên kết trong sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại Hà Tĩnh**

Trong SXKD LSNG hiện nay tại Hà Tĩnh đã xuất hiện và đang vận hành một số liên kết kinh tế giữa các tác nhân trong quá trình gây trồng, thu gom, chế biến và tiêu

thụ các sản phẩm LSNG cụ thể. Việc hình thành và duy trì các liên kết kinh tế đã có tác động tích cực đến phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh.

Tuy vậy, việc phát triển các liên kết trong SXKD LSNG tại Hà Tĩnh vẫn tồn tại các bất cập như: Trong các liên kết hiện nay, các đối tác bên ngoài thường chiếm các ưu thế; Đa phần các liên kết thực hiện thông qua cam kết thoả thuận miệng và khá lỏng lẻo và hộ nông dân luôn là bên thiệt thòi.

### **3.4. Đánh giá chung về phát triển SXKD LSNG tỉnh Hà Tĩnh**

#### **3.4.1. Những thành công**

Trong những năm gần đây, hoạt động phát triển SXKD LSNG tỉnh Hà Tĩnh đã đạt được những thành công cơ bản sau đây:

- Đã tạo được sự chuyên biến khá rõ nét trong nhận thức về vai trò to lớn của lâm sản ngoài gỗ và sự cần thiết phải phát triển SXKD LSNG gắn liền với quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh đã được giao, khoán cho các chủ sử dụng ổn định lâu dài, tạo cơ sở quan trọng và thuận lợi cho phát triển SXKD LSNG nói riêng trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành một số chính sách khuyến khích, tạo những điều kiện thuận lợi và thúc đẩy phát triển các hoạt động SXKD LSNG trong tỉnh.

- SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng TNR, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, đồng thời cũng góp phần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng của tỉnh.

- Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh và hình thành các liên kết kinh tế ở các mức độ và quy mô khác nhau, đã góp phần quan trọng vào phát triển và nâng cao hiệu quả SXKD LSNG.

- Trên địa bàn tỉnh đã bước đầu hình thành các chuỗi cung ứng từng mặt hàng LSNG cụ thể, góp phần tạo nền tảng cho sự bền vững trong phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh.

#### **3.4.2. Những tồn tại, hạn chế**

- Hoạt động SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nhìn chung còn mang đậm nét của sự tự phát, nhỏ lẻ, chưa được tổ chức một cách bài bản và đồng bộ.

- Công tác quản lý nhà nước về phát triển LSNG còn nhiều bất cập,

- Thị trường tiêu thụ LSNG chưa được tổ chức tốt,

- Trong khâu sản xuất LSNG thì hoạt động thu hái, khai thác từ rừng tự nhiên chiếm vai trò chủ đạo, hoạt động gây trồng còn chưa đáng kể.

- Khâu sơ chế, bảo quản và chế biến LSNG trên địa bàn tỉnh chưa được quan tâm đầu tư phát triển,

- Về cơ bản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, hệ thống các liên kết kinh tế trong SXKD LSNG còn rất ít, ở những nơi có thì còn thiếu chặt chẽ.

- Khâu kiểm soát chất lượng các SP LSNG chưa được quan tâm chú ý.

- Thị trường tiêu thụ LSNG của địa phương chưa phát triển, gây nhiều khó khăn cho khâu tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả SXKD.

#### **3.4.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý các cấp và người dân về phát triển LSNG chưa thực sự đầy đủ.

- Công tác quản lý nhà nước về phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển LSNG nói riêng còn chưa đồng bộ, chưa thật sự đảm bảo đầy đủ và cân bằng các chức năng nhiệm vụ, chưa đầy đủ tính hiệu lực và hiệu quả như quy định.

- Hệ thống chính sách về quản lý và khuyến khích phát triển LSNG của tỉnh Hà Tĩnh còn những bất hợp lý, chưa tạo được đồng lực mạnh mẽ cho sự phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh.

- Các chủ rừng là Tổ chức sự nghiệp kinh tế của tỉnh mặc dù được giao diện tích rừng tự nhiên rất lớn nhưng chủ yếu quan tâm tới mục tiêu bảo vệ và bảo tồn mà chưa chú trọng đến việc đưa vào phát triển SXKD các loại LSNG hiện có.

- Công tác đầu tư để đưa tiến bộ khoa học công nghệ mới vào SXKD LSNG còn chưa được quan tâm chú ý, chưa có hệ thống khuyến nông riêng cho hoạt động kinh doanh LSNG.

- Công tác quảng bá, tuyên truyền và xúc tiến thương mại chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển thị trường cho ngành hàng LSNG của tỉnh.

### ***3.5. Định hướng và giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh***

#### **3.5.1. Các căn cứ đề xuất**

##### ***3.5.1.1. Định hướng về phát triển lâm sản ngoài gỗ của Nhà nước***

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khẳng định mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, đảm bảo hài hoà các mục tiêu về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường; Nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp trên cơ sở phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng.

- Đề án Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã khẳng định mục tiêu Phát huy tiềm năng thế mạnh và giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng trên cơ sở quản lý sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng. Phát huy giá trị tổng hợp của hệ sinh thái rừng trên cùng một đơn vị diện tích, trong đó phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, phát triển các hình thức nông lâm kết hợp dưới tán rừng.

Đề án cũng đề ra mục tiêu cụ thể về phát triển LSNG, đó là: phấn đấu đưa giá trị LSNG, dược liệu được chế biến vào năm 2039 tăng gấp 1,5 lần và tăng gấp 2,0 lần vào năm 2050 so với năm 2020. Giá trị xâu lhaaur LSNG, dược liệu dưới tán rừng chiếm tỷ trọng từ 10-15% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050 trong tổng kim ngạch xuất khẩu lâm sản.

##### ***3.5.1.2. Định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh***

Trong những năm tới đây, ngành lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đã được định hướng phát triển trên các khía cạnh sau đây:

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, bảo vệ, phát huy hiệu quả tiềm năng lợi thế rừng và đất lâm nghiệp; Bảo vệ, phát triển bền vững rừng phòng hộ, đặc dụng hiện có; đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, các loại hình dịch vụ

- Đầu tư, khai thác và sử dụng có hiệu quả diện tích rừng, đất rừng sản xuất hiện có, thực hiện nghiêm việc dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên; khuyến khích, hỗ trợ trồng cây bản địa, cây đa mục đích và phát triển LSNG.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp liên kết, hợp tác phát triển vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành các làng nghề sản xuất, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ, tạo ra sản phẩm có thương hiệu.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất, đặc biệt là hệ thống giao thông tại các vùng sản xuất tập trung; thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển rừng, du lịch sinh thái gắn với bảo vệ, phát triển rừng.

- Đẩy mạnh hoạt động chế biến, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm nông, lâm sản gắn với xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm.

- Củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; hoạt động của các doanh nghiệp lâm nghiệp, ban quản lý rừng, đẩy mạnh liên doanh, liên kết

- Bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách để khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, khai thác tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp

**3.5.1.3. Kết quả phân tích SWOT cho phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

Kết quả phân tích SWOT cho phát triển LSNG tỉnh Hà Tĩnh được tổng hợp và tóm tắt trên bảng 3.27.

### **3.5.2. Định hướng phát triển SXKD LSNG tại tỉnh Hà Tĩnh**

- Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng sinh thái cụ thể để phát triển những loại LSNG phù hợp, đảm bảo tính bền vững và hiệu quả trong SXKD LSNG.

- Phát triển SXKD LSNG phải đảm bảo cân đối, hài hoà với nhiệm vụ bảo tồn tính đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng, hạn chế suy thoái TNR

- Nâng cao nhận thức, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý và của người dân trong phát triển bền vững LSNG.

- Đảm bảo phát triển cân đối các khâu gây trồng, thu hái với thu gom, vận chuyển, sơ chế và chế biến, phát triển các liên kết kinh tế trong SXKD LSNG để gia tăng giá trị, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động này.

- Phát triển đồng bộ thị trường tiêu thụ LSNG cả trong và ngoài nước.

### **3.5.3. Giải pháp phát triển SXKD LSNG tại tỉnh Hà Tĩnh**

**3.5.3.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý và khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

**3.5.3.2. Hoàn thiện công tác quy hoạch và kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh**

**3.5.3.3. Hoàn thiện tổ chức sản xuất kinh doanh LSNG trên địa bàn tỉnh**

**3.5.3.4. Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học và công nghệ vào SXKD LSNG**

**3.5.3.5. Phát triển các cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ**

**3.5.3.6. Phát triển thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ**

**3.5.3.7. Đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**Bảng 3.27: Phân tích SWOT cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

	<p style="text-align: center;"><b>Cơ hội (O)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhu cầu tiêu thụ LSNG ngày càng tăng</li> <li>- Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng</li> <li>- Nhận thức về LSNG ngày càng đầy đủ</li> <li>- Khả năng tiếp cận tiến bộ KHCN ngày càng thuận lợi</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>Thách thức (T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học ngày càng cao</li> <li>- Yêu cầu về chất lượng SP ngày càng khắt khe</li> <li>- Mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt</li> </ul>
<p style="text-align: center;"><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích rừng tự nhiên lớn</li> <li>- Điều kiện tự nhiên thuận lợi</li> <li>- Có nhiều loại LSNG có giá trị KT cao</li> <li>- Rừng đã được giao ổn định cho các chủ sử dụng</li> <li>- Người dân có nhiều kinh nghiệm SXKD LSNG</li> <li>- Chính quyền có chính sách khuyến khích phát triển LSNG</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>Chiến lược S-O</b></p> <p>SO1: Phát triển kinh doanh LSNG dưới tán rừng tự nhiên</p> <p>SO2: Đẩy mạnh gây trồng một số loại LSNG giá trị cao trong rừng tự nhiên</p> <p>SO3: Khuyến khích chủ rừng phát triển bền vững LSNG</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chiến lược S-T</b></p> <p>ST1: Xây dựng và ban hành các quy định về SXKD từng loại LSNG trong rừng tự nhiên.</p> <p>ST2: Nghiên cứu xây dựng quy trình SXKD LSNG theo tiêu chuẩn GAP cho một số loại LSNG chính</p>
<p style="text-align: center;"><b>Điểm yếu (W)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- SXKD LSNG còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ</li> <li>- SXKD LSNG còn chủ yếu là khai thác từ tự nhiên, hoạt động gây trồng còn ít</li> <li>- Năng về khai thác mà chưa chú trọng đến bảo tồn, phát triển</li> <li>- Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn</li> <li>- Khâu chế biến LSNG chưa phát triển, chủ yếu là bán nguyên liệu thô</li> <li>- Chưa kiểm soát được chất lượng SP</li> <li>- Chưa phát triển được liên kết SX với tiêu thụ,</li> <li>- Thị trường tiêu thụ chưa phát triển</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>Chiến lược W-O</b></p> <p>WO1: Phát triển SX LSNG thành các vùng tập trung</p> <p>WO2: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phát triển bền vững LSNG</p> <p>WO3: Khuyến khích phát triển các cơ sở chế biến LSNG</p> <p>WO4: Khuyến khích phát triển các liên kết trong sản xuất và tiêu thụ LSNG</p> <p>WO5: Thúc đẩy phát triển thị trường LSNG cả trong nước và trên thế giới</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chiến lược W-T</b></p> <p>WT1: Xây dựng các liên kết cả theo chiều ngang và chiều dọc trong SX và tiêu thụ LSNG</p> <p>WT2: Xây dựng và áp dụng các quy trình SX, CB và tiêu chuẩn SP cho từng loại sản phẩm LSNG</p> <p>WT3: Phát triển các điểm (trung tâm) Logistic cho sản phẩm LSNG</p>

## **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **1- Kết luận**

1- Phát triển SXKD LSNG là một nội dung quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Phát triển SXKD LSNG sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế dưới tán rừng, phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, tiến tới quản lý bền vững tài nguyên rừng.

2- Nghiên cứu về thực trạng phát triển LSNG tại tỉnh Hà Tĩnh trong những năm gần đây đã đạt được những thành công khá rõ nét, SXKD LSNG trên địa bàn toàn tỉnh đã có những bước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu trên các khía cạnh: Phát triển về quy mô diện tích, chủng loại, số lượng sản phẩm và giá trị sản xuất; Công tác tổ chức sản xuất ngày càng được hoàn thiện; Các liên kết kinh tế trong SXKD LSNG đã từng bước được hình thành ở các mức độ khác nhau; Thị trường tiêu thụ sản phẩm LSNG đang dần được cải thiện và mở rộng; Kết quả và hiệu quả SXKD LSNG ngày càng được cải thiện.

Tuy nhiên thực trạng phát triển LSNG của tỉnh Hà Tĩnh cũng còn bộc lộ nhiều tồn tại hạn chế trên nhiều mặt do nhiều nguyên nhân khác nhau, đang làm cho SXKD LSNG gặp những khó khăn, thách thức, kém hiệu quả và kém bền vững, cần phải được điều chỉnh bằng nhiều giải pháp đồng bộ.

3- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển SXKD LSNG của tỉnh, trong đó có một số yếu tố chính được phân tích làm rõ như: (i) Điều kiện tự nhiên của tỉnh; (ii) Chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh; (iii) Thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh; (iv) Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh và (v) Sự phát triển các liên kết trong sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại Hà Tĩnh.

4- Để thúc đẩy sự phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới, cần áp dụng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó cần quan tâm các biện pháp chủ yếu sau đây: (i) Hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý và khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ; (ii) Hoàn thiện công tác quy hoạch và kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh; (iii) Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ; (iv) Phát triển các cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ; (v) Phát triển thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ; (vi) Đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

### **2- Khuyến nghị**

Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đầu tư cho phát triển SXKD LSNG, coi những khoản đầu tư này là đầu tư cho phát triển bền vững tài nguyên rừng.

Bộ NN và PTNT cần có những biện pháp thiết thực triển khai thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững, trong đó cần coi phát triển LSNG là một trong những giải pháp cơ bản để phát triển bền vững tài nguyên rừng.

Bộ NN và PTNT cần xây dựng và triển khai chương trình khuyến nông riêng cho lâm sản ngoài gỗ và bổ sung nguồn lực cho thực hiện chương trình này trên phạm vi toàn quốc, trong đó có tỉnh Hà Tĩnh.

Bộ NN&PTNT, Bộ Công thương cần đẩy mạnh việc nghiên cứu, xúc tiến phát triển thị trường tiêu thụ LSNG ra các thị trường nước ngoài và tại điều kiện khâu nối để các chủ rừng tỉnh Hà Tĩnh có thể xuất khẩu sản phẩm LSNG của mình ra thị trường nước ngoài.

UBND tỉnh Hà Tĩnh cần khẩn trương ban hành và triển khai thực hiện Đề án nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng của tỉnh, nhằm phát triển bền vững TNR và phát triển bền vững ngành lâm nghiệp của tỉnh.

Để hoàn thiện hơn kết quả nghiên cứu, tác giả kiến nghị cần có những nghiên cứu dựa trên các điều tra khảo sát sâu hơn về hoạt động chế biến LSNG, hoạt động xuất khẩu LSNG trên địa bàn.